



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng kết thúc  
ngày 31 tháng 3 năm 2019**



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy Chứng nhận** 3700381324  
**Đăng ký Doanh nghiệp**

ngày 8 tháng 8 năm 2001

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3700381324 ngày 15 tháng 5 năm 2019. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp.

|                          |                     |              |
|--------------------------|---------------------|--------------|
| <b>Hội đồng Quản trị</b> | Ông Lê Phước Vũ     | Chủ tịch     |
|                          | Ông Trần Ngọc Chu   | Phó Chủ tịch |
|                          | Ông Trần Quốc Trí   | Thành viên   |
|                          | Ông Lý Văn Xuân     | Thành viên   |
|                          | Ông Nguyễn Văn Luân | Thành viên   |

|                   |            |
|-------------------|------------|
| Ông Đinh Viết Duy | Thành viên |
|-------------------|------------|

|                          |                      |                   |
|--------------------------|----------------------|-------------------|
| <b>Ban Tổng Giám đốc</b> | Ông Trần Quốc Trí    | Tổng Giám đốc     |
|                          | Ông Hoàng Đức Huy    | Phó Tổng Giám đốc |
|                          | Ông Vũ Văn Thanh     | Phó Tổng Giám đốc |
|                          | Ông Nguyễn Minh Khoa | Phó Tổng Giám đốc |
|                          | Ông Hồ Thanh Hiếu    | Phó Tổng Giám đốc |
|                          | Ông Trần Quốc Phẩm   | Phó Tổng Giám đốc |

|                     |                   |
|---------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Ngọc Huy | Phó Tổng Giám đốc |
|---------------------|-------------------|

|                                      |                   |               |
|--------------------------------------|-------------------|---------------|
| <b>Người đại diện theo pháp luật</b> | Ông Lê Phước Vũ   | Chủ tịch      |
|                                      | Ông Trần Ngọc Chu | Phó Chủ tịch  |
|                                      | Ông Trần Quốc Trí | Tổng Giám đốc |

**Trụ sở đăng ký** Số 9, Đại lộ Thống Nhất,  
Khu Công nghiệp Sóng Thần II,  
Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An,  
Tỉnh Bình Dương  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán** Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

## **Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen** **Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 56 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho kỳ kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty tin rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Trần Ngọc Chu  
Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị thường trực – điều hành

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 5 năm 2019





KPMG Limited Branch  
10<sup>th</sup> Floor, Sun Wah Tower  
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward  
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam  
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

### **Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 3 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 30 tháng 5 năm 2019, được trình bày từ trang 5 đến trang 56.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về Hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen tại ngày 31 tháng 3 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **Vấn đề khác**

Các báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm và kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018 và ngày 31 tháng 3 năm 2018 lần lượt được kiểm toán và soát xét bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến và kết luận chấp nhận toàn phần đối với các báo cáo tài chính này trong báo cáo kiểm toán ngày 28 tháng 12 năm 2018 và báo cáo soát xét ngày 29 tháng 5 năm 2018.

### **Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam**

Báo cáo soát xét số: 19-01-00213-19-1



Chang Hung Chun  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 0863-2018-007-1  
Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Nghị  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 0304-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 5 năm 2019

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 3 năm 2019**

**Mẫu B 01a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

|  | Mã số      | Thuyết minh | 31/3/2019<br>VND         | 1/10/2018<br>VND          |
|--|------------|-------------|--------------------------|---------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>   |            |             |                          |                           |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b><br>(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150) | <b>100</b> |             | <b>9.166.996.026.446</b> | <b>10.985.778.871.754</b> |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                      | <b>110</b> | <b>7</b>    | <b>254.369.998.357</b>   | <b>171.659.888.989</b>    |
| Tiền   | 111        |             | 254.226.476.482          | 171.516.367.114           |
| Các khoản tương đương tiền                                     | 112        |             | 143.521.875              | 143.521.875               |
| <b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                               | <b>120</b> |             | <b>270.387.032</b>       | <b>270.387.032</b>        |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                                | 123        | 8(a)        | 270.387.032              | 270.387.032               |
| <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                             | <b>130</b> |             | <b>5.835.622.862.751</b> | <b>7.860.565.817.787</b>  |
| Phải thu của khách hàng  | 131        | 9           | 5.521.852.158.398        | 7.163.248.999.755         |
| Trả trước cho người bán  | 132        | 10          | 108.062.264.276          | 184.158.011.340           |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn                                   | 135        | 11(a)       | -                        | 3.660.295.900             |
| Phải thu ngắn hạn khác   | 136        | 12(a)       | 211.632.931.642          | 515.431.702.357           |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                             | 137        |             | (5.924.491.565)          | (5.933.191.565)           |
| <b>Hàng tồn kho</b>  | <b>140</b> | <b>13</b>   | <b>2.008.624.438.437</b> | <b>1.787.890.736.309</b>  |
| Hàng tồn kho   | 141        |             | 2.027.840.604.598        | 1.806.472.903.289         |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                                 | 149        |             | (19.216.166.161)         | (18.582.166.980)          |
| <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                                   | <b>150</b> |             | <b>1.068.108.339.869</b> | <b>1.165.392.041.637</b>  |
| Chi phí trả trước ngắn hạn                                     | 151        | 18(a)       | 94.433.259.162           | 75.749.637.153            |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ                            | 152        |             | 962.277.067.390          | 1.063.819.898.124         |
| Thuế phải thu Nhà nước   | 153        | 22(b)       | 11.398.013.317           | 25.822.506.360            |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này*



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**

**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

|   | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>31/3/2019<br/>VND</b>  | <b>1/10/2018<br/>VND</b>  |
|---|--------------|--------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>Tài sản dài hạn</b><br>(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260) | <b>200</b>   |                    | <b>5.447.638.760.255</b>  | <b>5.257.822.222.584</b>  |
| <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>                             | <b>210</b>   |                    | <b>220.312.973.799</b>    | <b>268.984.943.607</b>    |
| Phải thu về cho vay dài hạn                                   | 215          | 11(b)              | 60.056.017.357            | 66.686.721.457            |
| Phải thu dài hạn khác   | 216          | 12(b)              | 160.256.956.442           | 202.298.222.150           |
| <b>Tài sản cố định</b>  | <b>220</b>   |                    | <b>1.844.253.416.330</b>  | <b>1.961.681.186.678</b>  |
| Tài sản cố định hữu hình                                      | 221          | 14                 | 1.551.173.639.308         | 1.591.695.704.971         |
| Nguyên giá  | 222          |                    | 3.355.888.519.917         | 3.260.932.231.963         |
| Giá trị hao mòn lũy kế  | 223          |                    | (1.804.714.880.609)       | (1.669.236.526.992)       |
| Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính                       | 224          | 15                 | 69.883.100.371            | 81.263.218.413            |
| Nguyên giá  | 225          |                    | 90.505.310.094            | 98.947.748.174            |
| Giá trị hao mòn lũy kế  | 226          |                    | (20.622.209.723)          | (17.684.529.761)          |
| Tài sản cố định vô hình                                       | 227          | 16                 | 223.196.676.651           | 288.722.263.294           |
| Nguyên giá  | 228          |                    | 259.599.505.310           | 320.066.755.310           |
| Giá trị hao mòn lũy kế  | 229          |                    | (36.402.828.659)          | (31.344.492.016)          |
| <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>                                | <b>240</b>   |                    | <b>25.740.114.654</b>     | <b>28.307.339.690</b>     |
| Xây dựng cơ bản dở dang                                       | 242          | 17                 | 25.740.114.654            | 28.307.339.690            |
| <b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>                               | <b>250</b>   |                    | <b>3.153.675.646.684</b>  | <b>2.769.445.646.684</b>  |
| Đầu tư vào công ty con  | 251          | 8(b)               | 3.152.121.000.000         | 2.677.776.000.000         |
| Đầu tư vào công ty liên kết                                   | 252          | 8(b)               | -                         | 43.515.000.000            |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn                             | 254          | 8(b)               | (13.445.353.316)          | (13.445.353.316)          |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                               | 255          | 8(a)               | 15.000.000.000            | 61.600.000.000            |
| <b>Tài sản dài hạn khác</b>                                   | <b>260</b>   |                    | <b>203.656.608.788</b>    | <b>229.403.105.925</b>    |
| Chi phí trả trước dài hạn                                     | 261          | 18(b)              | 178.423.641.484           | 207.352.425.398           |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                                | 262          | 19                 | 25.232.967.304            | 22.050.680.527            |
| <b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>                         | <b>270</b>   |                    | <b>14.614.634.786.701</b> | <b>16.243.601.094.338</b> |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**

**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 01a – DN


(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

|  | Mã số      | Thuyết minh | 31/3/2019<br>VND          | 1/10/2018<br>VND          |
|--|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>NGUỒN VỐN</b>                         |            |             |                           |                           |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>     | <b>300</b> |             | <b>9.100.334.602.964</b>  | <b>10.859.529.755.393</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                       | <b>310</b> |             | <b>9.046.740.086.934</b>  | <b>10.785.335.064.915</b> |
| Phải trả người bán                       | 311        | 20          | 1.364.896.330.902         | 1.111.659.624.255         |
| Người mua trả tiền trước                 | 312        | 21          | 235.445.266.955           | 199.065.234.433           |
| Thuế phải nộp Nhà nước                   | 313        | 22(a)       | 48.600.005.757            | 49.437.391.726            |
| Phải trả người lao động                  | 314        |             | 30.721.318.242            | 63.430.563.768            |
| Chi phí phải trả ngắn hạn                | 315        | 23          | 73.904.945.929            | 117.856.182.101           |
| Phải trả ngắn hạn khác                   | 319        | 24          | 379.350.124.824           | 191.432.011.486           |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn        | 320        | 25(a)       | 6.867.821.344.654         | 9.010.977.033.379         |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi                | 322        | 26          | 46.000.749.671            | 41.477.023.767            |
| <b>Nợ dài hạn</b>                        | <b>330</b> |             | <b>53.594.516.030</b>     | <b>74.194.690.478</b>     |
| Phải trả dài hạn khác                    | 337        |             | 336.600.000               | -                         |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn         | 338        | 25(b)       | 50.416.065.280            | 71.352.839.728            |
| Dự phòng phải trả dài hạn                | 342        | 27          | 2.841.850.750             | 2.841.850.750             |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>        | <b>400</b> |             | <b>5.514.300.183.737</b>  | <b>5.384.071.338.945</b>  |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                    | <b>410</b> | <b>28</b>   | <b>5.514.300.183.737</b>  | <b>5.384.071.338.945</b>  |
| Vốn cổ phần                              | 411        | 29          | 3.849.903.280.000         | 3.849.903.280.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a       |             | 3.849.903.280.000         | 3.849.903.280.000         |
| Thặng dư vốn cổ phần                     | 412        |             | 151.583.183.521           | 151.583.183.521           |
| Cổ phiếu quỹ                             | 415        |             | (1.615.000.000)           | (1.343.000.000)           |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu            | 420        |             | 57.785.400.259            | 60.509.750.556            |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối        | 421        |             | 1.456.643.319.957         | 1.323.418.124.868         |
| - LNST chưa phân phối đến cuối năm trước | 421a       |             | 1.313.187.273.920         | 818.143.985.703           |
| - LNST chưa phân phối trong kỳ           | 421b       |             | 143.456.046.037           | 505.274.139.165           |
| <b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>  | <b>440</b> |             | <b>14.614.634.786.701</b> | <b>16.243.601.094.338</b> |


Ngày 30 tháng 5 năm 2019

Người lập

  
Nguyễn Thị Thanh Tuyền  
Kế toán

  
Nguyễn Thị Ngọc Lan  
Kế toán trưởng



  
Trần Ngọc Chu  
Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
thường trực – điều hành

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019**

Mẫu B 02a – DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)


| Mã số | Thuyết minh | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |  |
|-------|-------------|----------------------------|--|
|       |             | 31/3/2019<br>VND           | 31/3/2018<br>VND<br>(Đã phân loại lại) |
| 01    | 31          | 22.802.933.544.086         | 29.345.419.687.079                     |
| 02    | 31          | 16.452.143.028             | 99.693.211.691                         |
| 10    | 31          | 22.786.481.401.058         | 29.245.726.475.388                     |
| 11    | 32          | 21.771.560.225.005         | 27.650.926.671.954                     |
| 20    |             | 1.014.921.176.053          | 1.594.799.803.434                      |
|       | 21          | 30.509.304.519             | 30.508.451.179                         |
|       | 22          | 232.490.037.684            | 235.185.827.218                        |
|       | 23          | 214.016.646.350            | 228.290.720.096                        |
|       | 25          | 720.861.167.575            | 802.371.497.882                        |
|       | 26          | 143.955.581.680            | 233.379.848.287                        |
| 30    |             | (51.876.306.367)           | 354.371.081.226                        |
|       | 31          | 239.978.744.695            | 25.741.719.577                         |
|       | 32          | 3.297.752.381              | 979.313.029                            |
| 40    |             | 236.680.992.314            | 24.762.406.548                         |
| 50    |             | 184.804.685.947            | 379.133.487.774                        |
| 51    | 39          | 44.530.926.687             | 72.504.669.041                         |
| 52    | 39          | (3.182.286.777)            | 11.563.364.233                         |
| 60    |             | 143.456.046.037            | 295.065.454.500                        |

Ngày 30 tháng 5 năm 2019

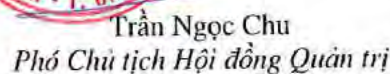
Người lập

  
Nguyễn Thị Thanh Tuyền  
Kế toán

Người duyệt

  
Nguyễn Thị Ngọc Lan  
Kế toán trưởng



  
Trần Ngọc Chu  
Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
thường trực – điều hành

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

|   | Mã Thuyết số minh | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                            |
|---|-------------------|----------------------------|----------------------------|
|   |                   | 31/3/2019<br>VND           | 31/3/2018<br>VND           |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |                   |                            |                            |
| <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>   | <b>01</b>         | <b>184.804.685.947</b>     | <b>379.133.487.774</b>     |
| <b>Điều chỉnh cho các khoản</b>   |                   |                            |                            |
| Khấu hao và phân bổ   | 02                | 174.587.241.053            | 153.632.103.689            |
| Các khoản dự phòng  | 03                | 625.299.181                | (42.399.872.678)           |
| (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04                | (3.697.514.005)            | 11.944.096.959             |
| Lãi từ hoạt động đầu tư   | 05                | (148.943.410.251)          | (18.830.802.221)           |
| Chi phí lãi vay   | 06                | 214.016.646.350            | 228.290.720.096            |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>                | <b>08</b>         | <b>421.392.948.275</b>     | <b>711.769.733.619</b>     |
| Biến động các khoản phải thu  | 09                | 1.396.746.752.956          | (2.170.516.916.118)        |
| Biến động hàng tồn kho  | 10                | (221.367.701.309)          | 1.241.844.357.389          |
| Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác  | 11                | 749.746.941.981            | (1.867.501.089.594)        |
| Biến động chi phí trả trước   | 12                | 10.935.918.597             | (27.496.934.287)           |
|   |                   | <b>2.357.454.860.500</b>   | <b>(2.111.900.848.991)</b> |
| Tiền lãi vay đã trả   | 14                | (218.742.878.499)          | (226.433.478.316)          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 15                | (28.968.726.058)           | (84.759.374.895)           |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh  | 17                | (10.144.880.866)           | (48.897.038.247)           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                      | <b>20</b>         | <b>2.099.598.375.077</b>   | <b>(2.471.990.740.449)</b> |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>  |                   |                            |                            |
| Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác                        | 21                | (160.492.721.678)          | (136.047.156.786)          |
| Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định  | 22                | 247.410.587.921            | 77.583.316.413             |
| Tiền chi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn  | 23                | (19.740.000.000)           | -                          |
| Tiền thu hồi từ khoản cho vay và tiền gửi có kỳ hạn                                       | 24                | 76.631.000.000             | -                          |
| Tiền chi đầu tư vào công ty con   | 25                | (12.266.000.000)           | (214.672.266.449)          |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác   | 26                | -                          | 13.585.000.000             |
| Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức   | 27                | 12.239.027.976             | 8.204.987.593              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>  | <b>30</b>         | <b>143.781.894.219</b>     | <b>(251.346.119.229)</b>   |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này*



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

Mẫu B 03a – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

|   | Mã Thuyết<br>số minh | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                          |
|---|----------------------|----------------------------|--------------------------|
|   |                      | 31/3/2019<br>VND           | 31/3/2018<br>VND         |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                         |                      |                            |                          |
| Tiền mua lại cổ phiếu đã phát hành                                    | 32                   | (272.000.000)              | (543.000.000)            |
| Tiền thu từ đi vay  | 33                   | 8.787.722.508.437          | 14.071.743.354.343       |
| Tiền trả nợ gốc vay   | 34                   | (10.928.830.882.345)       | (11.463.595.633.358)     |
| Tiền trả nợ gốc thuế tài chính  | 35                   | (18.408.649.264)           | (2.425.433.770)          |
| Tiền trả cổ tức   | 36                   | (171.530.900)              | (293.512.000)            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                   | <b>40</b>            | <b>(2.159.960.554.072)</b> | <b>2.604.885.775.215</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>             | <b>50</b>            | <b>83.419.715.224</b>      | <b>(118.451.084.463)</b> |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>                      | <b>60</b>            | <b>171.659.888.989</b>     | <b>239.918.988.521</b>   |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ</b>                 | <b>61</b>            | <b>(709.605.856)</b>       | <b>(2.078.897.694)</b>   |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b> | <b>70 7</b>          | <b>254.369.998.357</b>     | <b>119.389.006.364</b>   |

Ngày 30 tháng 5 năm 2019

Người lập



Nguyễn Thị Thanh Tuyền  
Kế toán

Người duyệt



Nguyễn Thị Ngọc Lan  
Kế toán trưởng



Trần Ngọc Chu  
Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
thường trực – điều hành

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này



## **Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

### **1. Đơn vị báo cáo**

#### **(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là “HSG” theo Quyết định Niêm yết số 117/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 5 tháng 11 năm 2008.

#### **(b) Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất tấm lợp bằng thép mạ kẽm, hợp kim nhôm kẽm, mạ kẽm phủ sơn, và mạ các loại kim khác; sản xuất xà gỗ thép, xà gỗ mạ kẽm; sản xuất ống thép đen, ống thép mạ kẽm, ống thép mạ các loại hợp kim khác; sản xuất lưới thép mạ, dây thép mạ kẽm, dây thép các loại; mua bán vật liệu xây dựng, tư liệu sản xuất và hàng tiêu dùng; dịch vụ cho thuê kho và vận tải hàng hóa; xây dựng công nghiệp và dân dụng; sản xuất thép cán nguội dạng cuộn và cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

#### **(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

#### **(d) Cấu trúc Công ty**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019, Công ty có 17 công ty con (1/10/2018: 15 công ty con và 2 công ty liên kết) được liệt kê trong Thuyết minh 8(b).

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019, Công ty có 4.259 nhân viên (1/10/2018: 4.406 nhân viên).

### **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

#### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để hiểu tổng quát tình hình tài chính hợp nhất của Công ty, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(c) Giả định hoạt động liên tục**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập trên cơ sở hoạt động liên tục. Tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng, Công ty có các khoản vay đáng kể cần tái tài trợ trong vòng 12 tháng kế tiếp (Thuyết minh 25). Hơn nữa, trong kỳ, giá cổ phiếu của Công ty giảm từ 11.550 VND/cổ phiếu xuống 8.500 VND/cổ phiếu. Giá trị của giả định hoạt động liên tục sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính này cơ bản tùy thuộc vào việc Công ty có đủ dòng tiền từ các hoạt động cũng như sự tiếp tục hỗ trợ về mặt tài chính của các tổ chức tín dụng và cổ đông lớn.

Ban Tổng Giám đốc đang thực hiện các kế hoạch tái cấu trúc để cải thiện tính hiệu quả trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cũng như tiếp tục tìm thêm các nguồn tài chính cần thiết. Cổ đông lớn của Công ty đã đồng ý tiếp tục hỗ trợ về mặt tài chính để Công ty có thể hoàn trả các khoản nợ khi đến hạn.

Tại thời điểm lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc tin rằng các tổ chức tín dụng và cổ đông lớn sẽ không tiếp tục sự hỗ trợ của họ.

**(d) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 10 đến ngày 30 tháng 9 năm sau. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3.

**(e) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

**(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(c) Các khoản đầu tư**

**(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu ngân hàng. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(ii) Đầu tư vào các công ty con và các công ty liên kết**

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(d) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(e) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(f) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

|                          |            |
|--------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa, vật kiến trúc | 5 – 50 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị    | 3 – 10 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 2 – 10 năm |
| ▪ thiết bị văn phòng     | 3 – 10 năm |
| ▪ tài sản khác           | 3 – 8 năm  |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(g) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính**

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(f) (ii).

**(h) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất gồm:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn sử dụng là từ 14 đến 55 năm. Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao.

**(ii) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 đến 6 năm.

**(i) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng và mua máy móc chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(j) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Chi phí thuê**

Chi phí thuê bao gồm tiền thuê kho trả trước cho việc sử dụng kho trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Chi phí thuê được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

**(ii) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

**(iii) Chi phí sửa chữa**

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phản ánh chi phí sửa chữa và thay thế máy móc, thiết bị và các tài sản cố định khác nhưng không thỏa mãn điều kiện vốn hóa vào giá trị tài sản cố định. Chi phí sửa chữa được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

**(iv) Bảng hiệu quảng cáo**

Bảng hiệu quảng cáo được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

**(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

**(l) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

***Dự phòng trợ cấp thôi việc***

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

**(m) Vốn cổ phần**

**(i) Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế.

**(ii) Thặng dư vốn cổ phần**

Khi nhận được tiền mua cổ phiếu từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

**(iii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)**

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

**(n) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(o) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo giá trị thuần sau khi đã trừ đi các khoản chiết khấu giảm giá trên hóa đơn bán hàng.

**(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(iii) Thu nhập lãi tiền gửi**

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(iv) Thu nhập cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

**(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.



## **Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

### **(q) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

### **(r) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

### **(s) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

## **4. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh**

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh tấm lợp bằng thép mạ kẽm, hợp kim nhôm kẽm, mạ kẽm phủ sơn và các sản phẩm liên quan; Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng lĩnh vực hoạt động này thường không bị ảnh hưởng đáng kể bởi tính thời vụ.

## **5. Các thay đổi trong ước tính kế toán**

Khi lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Công ty thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này.

Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán so với các ước tính kế toán được thực hiện trong khi lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cùng kỳ năm trước.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***6. Báo cáo bộ phận****(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là mua bán tấm lợp bằng thép, ống thép, vật liệu xây dựng. Hoạt động khác là cho thuê tài sản và cung cấp dịch vụ. Trong kỳ, hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất của Công ty, theo đó thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 và ngày 1 tháng 10 năm 2018 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019 và ngày 31 tháng 3 năm 2018 chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính của Công ty.

**(b) Bộ phận chia theo khu vực địa lý**

Bộ phận chia theo khu vực địa lý của Công ty dựa vào vị trí địa lý của khách hàng như sau:

|   | <b>Bộ phận chia theo khu vực địa lý</b> |                           |                          |
|---|---|---------------------------|--------------------------|
|   | <b>Trong nước<br/>VND</b>               | <b>Nước ngoài<br/>VND</b> | <b>Tổng<br/>VND</b>      |
| <b>Kỳ sáu tháng kết thúc<br/>ngày 31 tháng 3 năm 2019</b> |   |                           |                          |
| Doanh thu   | 18.030.598.890.120                      | 4.755.882.510.938         | 22.786.481.401.058       |
| Giá vốn   | (17.167.760.805.175)                    | (4.603.799.419.830)       | (21.771.560.225.005)     |
|   | <b>862.838.084.945</b>                  | <b>152.083.091.108</b>    | <b>1.014.921.176.053</b> |
| <b>Kỳ sáu tháng kết thúc<br/>ngày 31 tháng 3 năm 2018</b> |   |                           |                          |
| Doanh thu   | 23.288.418.427.656                      | 5.957.308.047.732         | 29.245.726.475.388       |
| Giá vốn   | (22.266.586.924.911)                    | (5.384.339.747.043)       | (27.650.926.671.954)     |
|   | <b>1.021.831.502.745</b>                | <b>572.968.300.689</b>    | <b>1.594.799.803.434</b> |



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**7. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                | <b>31/3/2019</b>       | <b>1/10/2018</b>       |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Tiền mặt                       | 55.969.806.018         | 48.240.229.076         |
| Tiền gửi ngân hàng             | 198.247.668.546        | 122.549.584.478        |
| Tiền đang chuyển               | 9.001.918              | 726.553.560            |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 143.521.875            | 143.521.875            |
|                                | <b>254.369.998.357</b> | <b>171.659.888.989</b> |

(\*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi và hưởng lãi suất năm là 5% (1/10/2018: 5%).

**8. Các khoản đầu tư tài chính**

**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

**(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn trên 3 tháng kể từ ngày gửi và dưới 12 tháng kể từ ngày cuối kỳ. Tiền gửi có kỳ hạn được gửi bằng VND và hưởng lãi suất năm là 5,3% (1/10/2018: 5,3%).

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 toàn bộ đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn (1/10/2018: 270 triệu VND) được cầm cố tại ngân hàng.

**(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn**

|   | <b>31/3/2019</b>      | <b>1/10/2018</b>      |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Trái phiếu do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam phát hành (*)   | 15.000.000.000        | 15.000.000.000        |
| Trái phiếu do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam phát hành (**) | -                     | 46.600.000.000        |
|   | <b>15.000.000.000</b> | <b>61.600.000.000</b> |

(\*) Trái phiếu có kỳ hạn gốc là 10 năm, phát hành bằng VND và hưởng lãi suất thả nổi cộng biên độ năm là 1,2% (1/10/2018: 1,2%).

(\*\*) Trái phiếu có kỳ hạn gốc là 10 năm, phát hành bằng VND và hưởng lãi suất thả nổi cộng biên độ năm là 1% tại ngày 1 tháng 10 năm 2018. Trong kỳ, trái phiếu đã được thanh lý toàn bộ.



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(b) Đầu tư tài chính dài hạn**

|   | 31/3/2019                     |                   | 1/10/2018             |                   |                       |
|---|-------------------------------|-------------------|-----------------------|-------------------|-----------------------|
|   | % vốn sở hữu/quyền biểu quyết | Giá gốc VND       | Dự phòng giảm giá VND | Giá gốc VND       | Dự phòng giảm giá VND |
| <b>Đầu tư vào các công ty con</b>   |                               |                   |                       |                   |                       |
| ▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Sen Nghệ An   | 100%                          | 1.100.000.000.000 | -                     | 1.100.000.000.000 | -                     |
| ▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Sen Nhơn Hội - Bình Định                                  | 100%                          | 770.000.000.000   | -                     | 420.000.000.000   | -                     |
| ▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Tôn Hoa Sen   | 100%                          | 280.000.000.000   | -                     | 280.000.000.000   | -                     |
| ▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Sen Phú Mỹ  | 100%                          | 250.000.000.000   | -                     | 250.000.000.000   | -                     |
| ▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Sen Hà Nam  | 100%                          | 200.000.000.000   | -                     | 200.000.000.000   | -                     |
| ▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen                                     | 100%                          | 150.000.000.000   | -                     | 150.000.000.000   | -                     |
| ▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Sen Bình Định   | 100%                          | 105.000.000.000   | -                     | 105.000.000.000   | -                     |
| ▪ Công ty Cổ phần Hoa Sen Yên Bái   | 95%                           | 114.000.000.000   | -                     | 84.000.000.000    | -                     |
| ▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen Yên Bái                             | 100%                          | 50.000.000.000    | -                     | 50.000.000.000    | -                     |
| ▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Vận tải và Cơ khí Hoa Sen                                     | 100%                          | 16.276.000.000    | -                     | 16.276.000.000    | -                     |
| ▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Đầu tư Khu liên hợp luyện cán thép Hoa Sen Cà Ná - Ninh Thuận | 100%                          | 15.000.000.000    | -                     | 15.000.000.000    | -                     |
| ▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Đầu tư Hạ tầng Khu Công nghiệp Hoa Sen Cà Ná - Ninh Thuận     | 100%                          | 4.000.000.000     | -                     | 4.000.000.000     | -                     |
| ▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Cảng Tổng hợp Quốc tế Hoa Sen Cà Ná - Ninh Thuận              | 100%                          | 3.500.000.000     | -                     | 3.500.000.000     | -                     |
| ▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Năng lượng Tái tạo Hoa Sen Cà Ná - Ninh Thuận (i)             | 100%                          | -                 | -                     | -                 | -                     |
| ▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Xi măng Hoa Sen Cà Ná - Ninh Thuận (ii)                       | 100%                          | -                 | -                     | -                 | -                     |



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

|  | 31/3/2019                     |                          | 1/10/2018               |                               |                          |                         |
|--|-------------------------------|--------------------------|-------------------------|-------------------------------|--------------------------|-------------------------|
|  | % vốn sở hữu/quyền biểu quyết | Giá gốc VND              | Dự phòng giảm giá VND   | % vốn sở hữu/quyền biểu quyết | Giá gốc VND              | Dự phòng giảm giá VND   |
| ▪ Công ty Cổ phần Hoa Sen Quy Nhơn                               | 99%                           | 61.380.000.000           | (13.445.353.316)        | -                             | -                        | -                       |
| ▪ Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Khu Công nghiệp Hoa Sen Du Long | 95%                           | 32.965.000.000           | -                       | -                             | -                        | -                       |
|  |                               | <u>3.152.121.000.000</u> | <u>(13.445.353.316)</u> |                               | <u>2.677.776.000.000</u> | <u>-</u>                |
| <b>Đầu tư vào các công ty liên kết</b>                           |                               |                          |                         |                               |                          |                         |
| ▪ Công ty Cổ phần Hoa Sen Quy Nhơn                               | -                             | -                        | -                       | 45%                           | 27.900.000.000           | -                       |
| ▪ Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Khu Công nghiệp Hoa Sen Du Long | -                             | -                        | -                       | 45%                           | 15.615.000.000           | (13.445.353.316)        |
|  |                               | <u>-</u>                 | <u>-</u>                |                               | <u>43.515.000.000</u>    | <u>(13.445.353.316)</u> |
|  |                               | <u>3.152.121.000.000</u> | <u>(13.445.353.316)</u> |                               | <u>2.721.291.000.000</u> | <u>(13.445.353.316)</u> |

(i) Công ty TNHH Một Thành Viên Năng Lượng Tái tạo Hoa Sen Cà Ná - Ninh Thuận được thành lập theo Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Doanh Nghiệp số 4500607960 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 8 tháng 8 năm 2016, trong đó Công ty nắm giữ 100% quyền sở hữu. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019, Công ty vẫn chưa góp vốn vào Công ty TNHH Một Thành Viên Năng Lượng Tái tạo Hoa Sen Cà Ná - Ninh Thuận.

(ii) Công ty TNHH Một Thành Viên Xi măng Hoa Sen Cà Ná - Ninh Thuận được thành lập theo Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Doanh Nghiệp số 4500607946 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 8 tháng 8 năm 2016, trong đó Công ty nắm giữ 100% quyền sở hữu. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019, Công ty vẫn chưa góp vốn vào Công ty TNHH Một Thành Viên Xi măng Hoa Sen Cà Ná - Ninh Thuận.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động dự phòng đầu tư tài chính dài hạn trong kỳ như sau:

|                             | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                  |
|-----------------------------|----------------------------|------------------|
|                             | 31/3/2019<br>VND           | 31/3/2018<br>VND |
| Số dư đầu kỳ                | 13.445.353.316             | 35.933.075.667   |
| Hoàn nhập dự phòng trong kỳ | -                          | (35.933.075.667) |
| Số dư cuối kỳ               | 13.445.353.316             | -                |

**9. Phải thu của khách hàng****(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn**

|  | 31/3/2019<br>VND  | 1/10/2018<br>VND  |
|--|-------------------|-------------------|
| Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Sen Nghệ An              | 1.223.066.522.130 | 1.200.868.459.695 |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Tôn Hoa Sen                  | 1.059.251.295.003 | 2.274.374.701.634 |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Sen Nhơn Hội - Bình Định | 1.006.168.345.299 | 1.307.539.434.530 |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen    | 922.223.284.145   | 570.934.978.238   |
| Các khách hàng khác                                      | 1.311.142.711.821 | 1.809.531.425.658 |
|  | 5.521.852.158.398 | 7.163.248.999.755 |

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 phải thu của khách hàng có giá trị ghi sổ là 570.000 triệu VND và nợ phải thu phát sinh từ bộ chứng từ thanh toán xuất khẩu có giá trị VND 2.300.000 triệu VND (1/10/2018: 570.000 triệu VND nợ phải thu và 2.300.000 triệu VND nợ phải thu phát sinh từ bộ chứng từ thanh toán xuất khẩu) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 25).

**(b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan**

|  | 31/3/2019<br>VND  | 1/10/2018<br>VND  |
|--|-------------------|-------------------|
| <b>Công ty con</b>                                       |                   |                   |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Sen Nghệ An              | 1.223.066.522.130 | 1.200.868.459.695 |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Tôn Hoa Sen                  | 1.059.251.295.003 | 2.274.374.701.634 |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Sen Nhơn Hội - Bình Định | 1.006.168.345.299 | 1.307.539.434.530 |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen    | 922.223.284.145   | 570.934.978.238   |



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

|  | <b>31/3/2019</b> | <b>1/10/2018</b> |
|--|------------------|------------------|
|  | <b>VND</b>       | <b>VND</b>       |
| <i>Công ty con (tiếp theo)</i>                   |                  |                  |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Sen Phú Mỹ       | 201.085.005.032  | 291.904.280.843  |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Sen Hà Nam       | -                | 15.062.949.385   |
| <i>Công ty thuộc sở hữu của Chủ tịch Công ty</i> |                  |                  |
| Công ty TNHH Tập đoàn Đầu tư Hoa Sen             | 135.885.999.958  | 775.500          |

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn hoàn trả là 365 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn cho các công ty con và 45 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn cho công ty thuộc sở hữu của Chủ tịch Công ty.

**10. Trả trước cho người bán**

|   | <b>31/3/2019</b> | <b>1/10/2018</b> |
|---|------------------|------------------|
|   | <b>VND</b>       | <b>VND</b>       |
| <i>Công ty con</i>  |                  |                  |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Sen Nhơn Hội - Bình Định      | 82.972.011.197   | 141.210.746.400  |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Sen Hà Nam                    | 7.611.927.079    | 3.089.692.968    |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen Yên Bái | 46.569.785       | 425.516.000      |
| Các nhà cung cấp khác   | 17.431.756.215   | 39.432.055.972   |
|   | 108.062.264.276  | 184.158.011.340  |

**11. Phải thu về cho vay**

**(a) Phải thu về cho vay ngắn hạn**

|   | <b>31/3/2019</b> | <b>1/10/2018</b> |
|---|------------------|------------------|
|   | <b>VND</b>       | <b>VND</b>       |
| Phải thu về cho vay từ Công ty TNHH Một Thành Viên Đầu tư Hạ tầng Khu Công nghiệp Hoa Sen Du Long – một công ty con | -                | 3.660.295.900    |

Khoản cho vay này không được đảm bảo, có kỳ hạn gốc 12 tháng và hưởng lãi suất năm là 5,3% (1/10/2018: 5,3%). Trong kỳ, khoản phải thu về cho vay ngắn hạn đã được thu hồi toàn bộ.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Phải thu về cho vay dài hạn**

|  | <b>31/3/2019</b> | <b>1/10/2018</b> |
|--|------------------|------------------|
|  | <b>VND</b>       | <b>VND</b>       |
| Phải thu về cho vay từ Công ty Cổ phần Hoa Sen Yên Bái – một công ty con (*)                                 | 54.786.721.457   | 66.686.721.457   |
| Phải thu về cho vay từ Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Khu Công nghiệp Hoa Sen Du Long – một công ty con (**) | 5.269.295.900    | -                |
|  | 60.056.017.357   | 66.686.721.457   |

(\*) Khoản cho vay này không được đảm bảo, có kỳ hạn gốc 24 tháng và hưởng lãi suất năm là 8% (1/10/2018: 8%).

(\*\*) Khoản cho vay này không được đảm bảo, có kỳ hạn gốc 24 tháng và hưởng lãi suất năm là 9%.

**12. Phải thu khác**

**(a) Phải thu ngắn hạn khác**

|                                       | <b>31/3/2019</b> | <b>1/10/2018</b> |
|---------------------------------------|------------------|------------------|
|                                       | <b>VND</b>       | <b>VND</b>       |
| Phải thu về lợi nhuận được chia       | -                | 358.392.102.244  |
| Tạm ứng để mua đất                    | 45.462.225.000   | 90.183.227.000   |
| Tạm ứng cho người lao động            | 46.277.950.133   | 27.619.762.719   |
| Phải thu từ thanh lý công ty liên kết | 14.928.557.806   | 15.665.290.474   |
| Phải thu lãi tiền gửi và cho vay      | 1.493.827.291    | 6.990.313.620    |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn              | 95.242.805.358   | 5.713.929.000    |
| Phải thu khác                         | 8.227.566.054    | 10.867.077.300   |
|                                       | 211.632.931.642  | 515.431.702.357  |



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31**  
**tháng 3 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan**

|   | <b>31/3/2019</b> | <b>1/10/2018</b> |
|---|------------------|------------------|
|   | <b>VND</b>       | <b>VND</b>       |
| <b>Công ty con</b>  |                  |                  |
| Công ty Cổ phần Hoa Sen Yên Bái   | 958.247.656      | 6.654.971.231    |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Đầu tư Khu liên hợp luyện cán thép Hoa Sen Cà Ná - Ninh Thuận | 923.312.250      | 923.312.250      |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Đầu tư Hạ tầng Khu Công nghiệp Hoa Sen Du Long                | 535.579.635      | 335.342.389      |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Sen Hà Nam  | 86.265.000       | 118.970.000      |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Xi măng Hoa Sen Cà Ná - Ninh Thuận                            | 16.000.000       | 13.000.000       |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Năng lượng Tái tạo Hoa Sen Cà Ná - Ninh Thuận                 | 16.000.000       | 13.000.000       |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Sen Nghệ An   | -                | 161.600.175.097  |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen                                     | -                | 144.875.735.339  |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Tôn Hoa Sen   | -                | 34.568.169.073   |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Sen Bình Định   | -                | 11.529.995.357   |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Vận tải và Cơ khí Hoa Sen                                     | -                | 5.818.027.378    |
| <b>Nhân sự chủ chốt</b>   |                  |                  |
| Ông Hoàng Đức Huy - Phó Tổng Giám đốc   | 45.462.225.000   | 91.550.690.256   |

Các khoản phải thu khác từ các bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và được hoàn trả khi có yêu cầu.

**(b) Phải thu dài hạn khác**

|                         | <b>31/3/2019</b>       | <b>1/10/2018</b>       |
|-------------------------|------------------------|------------------------|
|                         | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Đặt cọc thuê mặt bằng   | 160.051.956.442        | 202.093.222.150        |
| Ký quỹ, ký cược dài hạn | 205.000.000            | 205.000.000            |
|                         | <b>160.256.956.442</b> | <b>202.298.222.150</b> |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31**  
**tháng 3 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**13. Hàng tồn kho**

|  | 31/3/2019                |                         | 1/10/2018                |                         |
|--|--------------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------|
|  | Giá gốc<br>VND           | Dự phòng<br>VND         | Giá gốc<br>VND           | Dự phòng<br>VND         |
| Hàng mua đang đi<br>trên đường         | 25.556.763.103           | -                       | 47.688.056.628           | -                       |
| Nguyên vật liệu                        | 115.065.134.842          | -                       | 296.974.292.857          | -                       |
| Công cụ và dụng cụ                     | 197.745.015.657          | -                       | 215.430.530.762          | -                       |
| Chi phí sản xuất<br>kinh doanh dở dang | -                        | -                       | 17.520.962               | -                       |
| Thành phẩm                             | 889.146.106.350          | (15.093.592.255)        | 734.738.921.821          | (18.256.823.977)        |
| Hàng hóa                               | 800.327.584.646          | (4.122.573.906)         | 511.623.580.259          | (325.343.003)           |
|  | <b>2.027.840.604.598</b> | <b>(19.216.166.161)</b> | <b>1.806.472.903.289</b> | <b>(18.582.166.980)</b> |

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 hàng tồn kho có giá trị ghi sổ là 1.642.616 triệu VND (1/10/2018: 1.229.353 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 có 171.724 triệu VND thành phẩm và 174.405 triệu VND hàng hóa (1/10/2018: 203.965 triệu VND thành phẩm và 4.470 triệu VND hàng hóa) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

|                             | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                       |
|-----------------------------|----------------------------|-----------------------|
|                             | 31/3/2019<br>VND           | 31/3/2018<br>VND      |
| Số dư đầu kỳ                | 18.582.166.980             | 22.786.661.832        |
| Dự phòng trích lập trong kỳ | 633.999.181                | -                     |
| Dự phòng hoàn nhập trong kỳ | -                          | (6.866.797.011)       |
| Số dư cuối kỳ               | <b>19.216.166.161</b>      | <b>15.919.864.821</b> |



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**14. Tài sản cố định hữu hình**

| Nguyên giá                                       | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc<br>và thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận chuyển<br>VND | Thiết bị<br>văn phòng<br>VND | Tài sản<br>khác<br>VND | Tổng<br>VND       |
|--|----------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|------------------------------|------------------------|-------------------|
| Số dư đầu kỳ                                     | 497.172.422.439                  | 2.389.712.238.559             | 307.161.463.198                  | 47.326.150.145               | 19.559.957.622         | 3.260.932.231.963 |
| Tăng trong kỳ                                    | 255.370.000                      | 134.977.694.487               | 2.657.188.816                    | 7.769.630.948                | -                      | 145.659.884.251   |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang                | -                                | 10.437.150.913                | 6.962.911.550                    | -                            | -                      | 17.400.062.463    |
| Chuyển từ tài sản thuê tài chính                 | -                                | 8.442.438.080                 | -                                | -                            | -                      | 8.442.438.080     |
| Phân loại (sang)/từ chi phí trả trước<br>đài hạn | (648.065.313)                    | 103.876.225                   | -                                | -                            | -                      | (544.189.088)     |
| Thanh lý   | (2.894.040.540)                  | (52.844.990.259)              | (20.262.876.953)                 | -                            | -                      | (76.001.907.752)  |
| Số dư cuối kỳ                                    | 493.885.686.586                  | 2.490.828.408.005             | 296.518.686.611                  | 55.095.781.093               | 19.559.957.622         | 3.355.888.519.917 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                    |                                  |                               |                                  |                              |                        |                   |
| Số dư đầu kỳ                                     | 238.203.644.568                  | 1.268.069.877.834             | 128.649.091.370                  | 16.110.193.040               | 18.203.720.180         | 1.669.236.526.992 |
| Khấu hao trong kỳ                                | 12.963.846.049                   | 127.303.849.208               | 16.468.688.254                   | 4.163.406.392                | 679.627.970            | 161.579.417.873   |
| Chuyển từ tài sản thuê tài chính                 | -                                | 5.011.806.575                 | -                                | -                            | -                      | 5.011.806.575     |
| Phân loại (sang)/từ chi phí trả trước<br>đài hạn | (98.901.716)                     | 245.469.320                   | -                                | -                            | -                      | 146.567.604       |
| Thanh lý   | (2.626.213.129)                  | (21.266.194.839)              | (7.367.030.467)                  | -                            | -                      | (31.259.438.435)  |
| Số dư cuối kỳ                                    | 248.442.375.772                  | 1.379.364.808.098             | 137.750.749.157                  | 20.273.599.432               | 18.883.348.150         | 1.804.714.880.609 |
| <b>Giá trị còn lại</b>                           |                                  |                               |                                  |                              |                        |                   |
| Số dư đầu kỳ                                     | 258.968.777.871                  | 1.121.642.360.725             | 178.512.371.828                  | 31.215.957.105               | 1.356.237.442          | 1.591.695.704.971 |
| Số dư cuối kỳ                                    | 245.443.310.814                  | 1.111.463.599.907             | 158.767.937.454                  | 34.822.181.661               | 676.609.472            | 1.551.173.639.308 |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản với nguyên giá 399.067 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 (1/10/2018: 375.601 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 422.428 triệu VND (1/10/2018: 740.876 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 25).

**15. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính**

|   | <b>Máy móc<br/>và thiết bị<br/>VND</b> | <b>Phương tiện<br/>vận chuyển<br/>VND</b> | <b>Thiết bị<br/>văn phòng<br/>VND</b> | <b>Tổng<br/>VND</b>   |
|---|--|---|---------------------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                       |  |   |                                       |                       |
| Số dư đầu kỳ                            | 32.267.433.454                         | 48.043.951.084                            | 18.636.363.636                        | 98.947.748.174        |
| Chuyển sang tài sản<br>cố định hữu hình | (8.442.438.080)                        | -   | -                                     | (8.442.438.080)       |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                    | <b>23.824.995.374</b>                  | <b>48.043.951.084</b>                     | <b>18.636.363.636</b>                 | <b>90.505.310.094</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>           |  |   |                                       |                       |
| Số dư đầu kỳ                            | 11.513.583.443                         | 5.961.606.343                             | 209.339.975                           | 17.684.529.761        |
| Khấu hao trong kỳ                       | 3.258.140.356                          | 3.762.080.925                             | 929.265.256                           | 7.949.486.537         |
| Chuyển sang tài sản<br>cố định hữu hình | (5.011.806.575)                        | -   | -                                     | (5.011.806.575)       |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                    | <b>9.759.917.224</b>                   | <b>9.723.687.268</b>                      | <b>1.138.605.231</b>                  | <b>20.622.209.723</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                  |  |   |                                       |                       |
| Số dư đầu kỳ                            | 20.753.850.011                         | 42.082.344.741                            | 18.427.023.661                        | 81.263.218.413        |
| Số dư cuối kỳ                           | 14.065.078.150                         | 38.320.263.816                            | 17.497.758.405                        | 69.883.100.371        |



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31**  
**tháng 3 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**16. Tài sản cố định vô hình**

|                               | <b>Quyền<br/>sử dụng đất<br/>VND</b> | <b>Phần mềm<br/>máy vi tính<br/>VND</b> | <b>Tổng<br/>VND</b> |
|-------------------------------|--------------------------------------|---|---------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                                      |   |                     |
| Số dư đầu kỳ                  | 273.943.659.765                      | 46.123.095.545                          | 320.066.755.310     |
| Thanh lý                      | (60.467.250.000)                     | -                                       | (60.467.250.000)    |
| Số dư cuối kỳ                 | 213.476.409.765                      | 46.123.095.545                          | 259.599.505.310     |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                      |   |                     |
| Số dư đầu kỳ                  | 23.802.306.103                       | 7.542.185.913                           | 31.344.492.016      |
| Khấu hao trong kỳ             | 1.273.039.849                        | 3.785.296.794                           | 5.058.336.643       |
| Số dư cuối kỳ                 | 25.075.345.952                       | 11.327.482.707                          | 36.402.828.659      |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                      |   |                     |
| Số dư đầu kỳ                  | 250.141.353.662                      | 38.580.909.632                          | 288.722.263.294     |
| Số dư cuối kỳ                 | 188.401.063.813                      | 34.795.612.838                          | 223.196.676.651     |

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá là 1.801 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 (1/10/2018: 1.801 triệu VND), nhưng vẫn còn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 các tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại là 57.543 triệu VND (1/10/2018: 100.775 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 25).

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31**  
**tháng 3 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**17. Xây dựng cơ bản dở dang**

|                                       | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                   |
|---------------------------------------|----------------------------|-------------------|
|                                       | 31/3/2019<br>VND           | 31/3/2018<br>VND  |
| Số dư đầu kỳ                          | 28.307.339.690             | 247.666.367.726   |
| Tăng trong kỳ                         | 23.772.904.378             | 23.475.028.090    |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình  | (17.400.062.463)           | (253.444.163.422) |
| Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn | (8.464.000.000)            | (7.960.398.864)   |
| Thanh lý                              | (476.066.951)              | (332.825.829)     |
| Số dư cuối kỳ                         | 25.740.114.654             | 9.404.007.701     |

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

|                               | 31/3/2019<br>VND | 1/10/2018<br>VND |
|-------------------------------|------------------|------------------|
| Máy móc, thiết bị chờ lắp đặt | 19.165.390.452   | 23.206.143.020   |
| Chi phí xây dựng              | 1.472.949.719    | 1.932.316.670    |
| Khác                          | 5.101.774.483    | 3.168.880.000    |
|                               | 25.740.114.654   | 28.307.339.690   |

**18. Chi phí trả trước**

**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

|                        | 31/3/2019<br>VND | 1/10/2018<br>VND |
|------------------------|------------------|------------------|
| Chi phí quảng cáo      | 29.522.422.271   | 26.163.164.737   |
| Chi phí tiền thuê      | 45.061.891.967   | 24.362.401.677   |
| Công cụ và dụng cụ     | 5.103.348.652    | 9.308.630.023    |
| Chi phí tư vấn         | 2.558.853.010    | 2.765.970.828    |
| Chi phí sửa chữa       | 2.439.821.481    | 2.577.195.640    |
| Trả trước phí bảo hiểm | 2.205.869.777    | 1.679.401.673    |
| Chi phí khác           | 7.541.052.004    | 8.892.872.575    |
|                        | 94.433.259.162   | 75.749.637.153   |



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Chi phí trả trước dài hạn**

|                     | <b>31/3/2019</b>       | <b>1/10/2018</b>       |
|---------------------|------------------------|------------------------|
|                     | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Bảng hiệu quảng cáo | 50.020.993.874         | 47.986.279.155         |
| Công cụ và dụng cụ  | 47.902.408.434         | 57.397.992.492         |
| Chi phí tiền thuê   | 44.931.906.265         | 67.919.903.057         |
| Chi phí sửa chữa    | 19.021.931.856         | 23.626.356.355         |
| Chi phí khác        | 16.546.401.055         | 10.421.894.339         |
|                     | <b>178.423.641.484</b> | <b>207.352.425.398</b> |

Biến động chi phí trả trước dài hạn trong kỳ như sau:

|                                    | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b> |                        |
|------------------------------------|-----------------------------------|------------------------|
|                                    | <b>31/3/2019</b>                  | <b>31/3/2018</b>       |
|                                    | <b>VND</b>                        | <b>VND</b>             |
| Số dư đầu kỳ                       | 207.352.425.398                   | 216.697.658.464        |
| Tăng trong kỳ                      | 42.679.840.382                    | 71.263.761.317         |
| Chuyển từ tài sản cố định hữu hình | 690.756.692                       | -                      |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang  | 8.464.000.000                     | 7.960.398.864          |
| Phân bổ trong kỳ                   | (80.763.380.988)                  | (69.748.518.184)       |
| Số dư cuối kỳ                      | <b>178.423.641.484</b>            | <b>226.173.300.461</b> |

**19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

|   | <b>Thuế suất</b> | <b>31/3/2019</b>      | <b>1/10/2018</b>      |
|---|------------------|-----------------------|-----------------------|
|   |                  | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| <i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại ghi nhận đối với:</i> |                  |                       |                       |
| ▪ Chi phí phải trả                                      | 20%              | 8.330.571.146         | 12.107.935.853        |
| ▪ Các khoản dự phòng                                    | 20%              | 7.717.202.208         | 7.592.142.372         |
| ▪ Lợi nhuận chưa thực hiện                              | 20%              | 7.014.458.459         | 582.741.890           |
| ▪ Chênh lệch tỷ giá                                     | 20%              | 1.381.041.134         | 714.348.043           |
| ▪ Khác  | 20%              | 789.694.357           | 1.053.512.369         |
|   |                  | <b>25.232.967.304</b> | <b>22.050.680.527</b> |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**20. Phải trả người bán****(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn**

|   | Giá gốc/Số có khả năng trả nợ |                          |
|---|-------------------------------|--------------------------|
|   | 31/3/2019<br>VND              | 1/10/2018<br>VND         |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Sen Bình Định               | 609.392.289.013               | 336.200.056.889          |
| Công ty Gang Thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh               | 258.921.987.280               | 199.152.165.080          |
| Hangzhou Cogeneration (HongKong) Co, LTD                    | -                             | 191.161.898.608          |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Sen Hà Nam                  | 57.979.230.144                | 137.214.608.808          |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Sen Nhơn Hội<br>- Bình Định | 157.181.620.907               | 61.292.574.787           |
| Các nhà cung cấp khác                                       | 281.421.203.558               | 186.638.320.083          |
|   | <b>1.364.896.330.902</b>      | <b>1.111.659.624.255</b> |

**(b) Phải trả người bán là các bên liên quan**

|  | Giá gốc/Số có khả năng trả nợ |                  |
|--|-------------------------------|------------------|
|  | 31/3/2019<br>VND              | 1/10/2018<br>VND |
| <b>Công ty con</b>   |                               |                  |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Sen Bình Định                    | 609.392.289.013               | 336.200.056.889  |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Sen Nhơn Hội<br>- Bình Định      | 157.181.620.907               | 61.292.574.787   |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Sen Hà Nam                       | 57.979.230.144                | 137.214.608.808  |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Vật liệu Xây dựng<br>Hoa Sen Yên Bái | 44.895.353.044                | 36.513.309.235   |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Vận tải và Cơ khí<br>Hoa Sen         | 12.722.009.821                | 15.599.670.164   |
| <b>Công ty thuộc sở hữu của Chủ tịch Công ty</b>                 |                               |                  |
| Công ty TNHH Tập đoàn Đầu tư Hoa Sen                             | 6.896.396.011                 | 4.264.268.660    |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Đầu tư Hoa Sen<br>Nghệ An            | 7.781.060                     | 52.819.936       |

Khoản phải trả thương mại đối với các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả khi có yêu cầu.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**21. Người mua trả tiền trước**

|  | <b>31/3/2019</b><br><b>VND</b> | <b>1/10/2018</b><br><b>VND</b> |
|--|--------------------------------|--------------------------------|
| Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Sen Bình Định<br>– một công ty con | 91.479.785.662                 | 85.962.064.553                 |
| Công ty TNHH Tập đoàn Đầu tư Hoa Sen – bên liên<br>quan khác       | -                              | 7.646.976.355                  |
| Các nhà cung cấp khác  | 143.965.481.293                | 105.456.193.525                |
|  | <hr/>                          | <hr/>                          |
|  | 235.445.266.955                | 199.065.234.433                |
|  | <hr/>                          | <hr/>                          |



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**22. Thuế phải nộp và phải thu Nhà nước**

**(a) Thuế phải nộp Nhà nước**

|                            | 1/10/2018<br>VND | Số phải nộp<br>trong kỳ<br>VND | Số đã nộp<br>trong kỳ<br>VND | Số đã<br>cán trừ<br>VND | Phân loại<br>VND | 31/3/2019<br>VND |
|----------------------------|------------------|--------------------------------|------------------------------|-------------------------|------------------|------------------|
| Thuế giá trị gia tăng      | 47.404.709.014   | 2.521.157.028.130              | (523.768.455.668)            | (1.997.816.546.913)     | -                | 46.976.734.563   |
| Thuế xuất nhập khẩu        | 428.139.298      | 1.242.617.100                  | (1.365.758.599)              | -                       | -                | 304.997.799      |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | -                | 44.530.926.687                 | (28.968.726.058)             | -                       | (15.562.200.629) | -                |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 1.603.969.286    | 5.217.343.924                  | (6.743.431.341)              | -                       | 1.137.707.586    | 1.215.589.455    |
| Các loại thuế khác         | 574.128          | 1.766.461.097                  | (1.664.351.285)              | -                       | -                | 102.683.940      |
|                            | 49.437.391.726   | 2.573.914.376.938              | (562.510.722.951)            | (1.997.816.546.913)     | (14.424.493.043) | 48.600.005.757   |

**(b) Thuế phải thu Nhà nước**

|                            | 1/10/2018<br>VND | Phân loại<br>VND | 31/3/2019<br>VND |
|----------------------------|------------------|------------------|------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 25.792.564.658   | (15.562.200.629) | 10.230.364.029   |
| Các loại thuế khác         | 29.941.702       | 1.137.707.586    | 1.167.649.288    |
|                            | 25.822.506.360   | (14.424.493.043) | 11.398.013.317   |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31**  
**tháng 3 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**23. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                                 | <b>31/3/2019</b>      | <b>1/10/2018</b>       |
|---------------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                 | <b>VND</b>            | <b>VND</b>             |
| Chi phí dự phòng thuế           | 36.097.467.662        | 36.097.467.662         |
| Chi phí vận chuyển              | 10.324.342.051        | 35.712.412.522         |
| Chi phí lương và thưởng         | 15.643.400.000        | 23.755.410.000         |
| Chi phí lãi vay                 | 7.295.439.097         | 12.021.671.246         |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 3.605.600.000         | 733.191.060            |
| Chi phí tiền điện               | 938.697.119           | 9.412.829.611          |
| Chi phí khác                    | -                     | 123.200.000            |
|                                 | <b>73.904.945.929</b> | <b>117.856.182.101</b> |

**24. Phải trả ngắn hạn khác**

|   | <b>31/3/2019</b>       | <b>1/10/2018</b>       |
|---|------------------------|------------------------|
|   | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Tài trợ nhập khẩu phải trả (*)  | 222.980.404.215        | 136.756.103.216        |
| Chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu phải trả                                     | 124.413.328.193        | 25.996.753.725         |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn   | 16.787.650.099         | 8.371.520.000          |
| Cổ tức phải trả   | 4.323.342.525          | 4.494.873.425          |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp<br>và kinh phí công đoàn | 384.881.220            | 6.272.088.850          |
| Phải trả khác   | 10.460.518.572         | 9.540.672.270          |
|   | <b>379.350.124.824</b> | <b>191.432.011.486</b> |

(\*) Tài trợ nhập khẩu phải trả là số tiền phải trả cho Thư tín dụng trả chậm có thể thanh toán ngay (UPAS L/C) cung cấp bởi Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Bình Dương với kỳ hạn trả chậm từ 90 đến 120 ngày. Nếu đến ngày đáo hạn, Công ty không có đủ nguồn thanh toán, các khoản tiền này sẽ tự chuyển đổi thành khoản vay.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31**  
**tháng 3 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan**

|  | <b>31/3/2019</b> | <b>1/10/2018</b> |
|--|------------------|------------------|
|  | <b>VND</b>       | <b>VND</b>       |
| <b>Công ty con</b>   |                  |                  |
| Công ty Cổ phần Hoa Sen Quy Nhơn   | 2.777.200.000    | 1.256.027.397    |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Vật liệu Xây dựng<br>Hoa Sen Yên Bái                         | 401.233.095      | 191.558.095      |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Đầu tư Hạ tầng Khu<br>Công nghiệp Hoa Sen Cà Ná - Ninh Thuận | 21.000.000       | -                |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Cảng Tổng hợp Quốc tế<br>Hoa Sen Cà Ná - Ninh Thuận          | 19.500.000       | -                |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Sen Bình Định  | -                | 319.600.000      |

Khoản phải trả khác cho các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi suất và phải hoàn trả khi được yêu cầu.



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**25. Vay và nợ thuê tài chính**

**(a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

|   | 1/10/2018                                |                   | Biến động trong kỳ   |  | Chênh lệch tỷ giá VND | 31/3/2019                                |  |
|---|--|-------------------|----------------------|--|-----------------------|--|--|
|   | Giá trị ghi sổ/Số có khả năng trả nợ VND | Tăng VND          | Giảm VND             | Giá trị ghi sổ/Số có khả năng trả nợ VND |                       | Giá trị ghi sổ/Số có khả năng trả nợ VND |  |
| Vay ngắn hạn  | 8.801.119.898.344                        | 8.787.722.508.437 | (10.770.979.093.520) | (4.575.440.001)                          | 6.813.287.873.260     |  |  |
| Vay dài hạn đến hạn trả (b)                               | 174.491.250.325                          | 12.763.114.000    | (157.593.028.825)    | -  | 29.661.335.500        |  |  |
| Nợ gốc thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng (c) | 35.365.884.710                           | 7.914.900.448     | (18.408.649.264)     | -  | 24.872.135.894        |  |  |
|   | 9.010.977.033.379                        | 8.808.400.522.885 | (10.946.980.771.609) | (4.575.440.001)                          | 6.867.821.344.654     |  |  |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

| Bên cho vay  | Thuyết minh | Loại tiền | 31/3/2019<br>VND  | 1/10/2018<br>VND  |
|--|-------------|-----------|-------------------|-------------------|
| <b>Bên thứ ba</b>  |             |           |                   |                   |
| ▪ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Bình Dương               | (i)         | VND       | 1.248.250.636.435 | 2.111.233.891.694 |
| ▪ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Bình Dương               | (i)         | USD       | 955.612.019.039   | 1.186.079.616.308 |
| ▪ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Bình Dương              | (ii)        | VND       | 1.054.314.381.565 | 966.390.647.671   |
| ▪ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Bình Dương              | (ii)        | USD       | 595.717.855.387   | 691.858.095.360   |
| ▪ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch 2           | (iii)       | VND       | 1.009.100.214.433 | 1.098.415.797.951 |
| ▪ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch 2           | (iii)       | USD       | -                 | 408.466.309.431   |
| ▪ Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)   | (iv)        | VND       | 784.110.244.247   | 1.035.502.713.540 |
| ▪ Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh                                    | (v)         | USD       | 453.293.426.538   | 148.320.106.584   |
| ▪ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh             | (vi)        | VND       | 30.312.004.580    | 390.501.383.564   |
| ▪ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh             | (vi)        | USD       | 248.157.174.728   | 85.035.839.658    |
| ▪ Ngân hàng Sinopac - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh                                | (vii)       | VND       | 138.532.027.601   | 135.900.000.000   |
| ▪ Ngân hàng TNHH MTV UOB Việt Nam  | (viii)      | VND       | 125.500.000.000   | 134.418.629.258   |
| ▪ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành                              | (ix)        | USD       | 73.489.410.263    | -                 |
| ▪ Ngân hàng Malayan Banking Berhad Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh                   | (x)         | USD       | 43.898.478.444    | -                 |
| ▪ Ngân hàng Sumitomo Mitsui - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh                        | (xi)        | VND       | -                 | 125.000.000.000   |
| ▪ Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam)  | (xii)       | VND       | -                 | 108.024.412.792   |
| ▪ Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương                | (xiii)      | VND       | -                 | 105.972.454.533   |
| ▪ Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh | (xiv)       | VND       | -                 | 17.000.000.000    |
| <b>Bên liên quan</b>   |             |           |                   |                   |
| ▪ Công ty Cổ phần Hoa Sen Quy Nhơn – một công ty con                           | (xv)        | VND       | 53.000.000.000    | 53.000.000.000    |
|  |             |           | 6.813.287.873.260 | 8.801.119.898.344 |



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- (i) Khoản vay này có hạn mức là 3.000.000 triệu VND, được bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc và thiết bị và phải thu của khách hàng và chịu lãi suất năm từ 6,5% đến 6,6% cho khoản vay bằng VND và 3,8% cho khoản vay bằng USD (1/10/2018: 5,5% cho khoản vay bằng VND và từ 2,7% đến 2,9% cho khoản vay bằng USD).
- (ii) Khoản vay này có hạn mức là 2.000.000 triệu VND, được bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, máy móc và thiết bị và hàng tồn kho và chịu lãi suất năm từ 6,3% đến 6,6% cho khoản vay bằng VND và từ 3,6% đến 3,7% cho khoản vay bằng USD (1/10/2018: từ 5,3% đến 5,9% cho khoản vay bằng VND và từ 2,7% đến 3% cho khoản vay bằng USD).
- (iii) Khoản vay này có hạn mức là 2.000.000 triệu VND, được bảo đảm bằng phải thu của khách hàng và chịu lãi suất năm là 6% cho khoản vay bằng VND (1/10/2018: từ 5,5% đến 5,85% cho khoản vay bằng VND và từ 3,5% đến 3,9% cho khoản vay bằng USD).
- (iv) Khoản vay này có hạn mức là 50 triệu USD hoặc số tiền tương đương bằng VND, được bảo đảm bằng hàng tồn kho, máy móc và thiết bị, quyền sử dụng đất và công trình xây dựng trên đất và chịu lãi suất năm là từ 5,2% đến 6,44% (1/10/2018: từ 4,5% đến 4,8%).
- (v) Khoản vay này có hạn mức là 500.000 triệu VND, không có tài sản đảm bảo và chịu lãi suất năm từ 3,6% đến 4,3% (1/10/2018: 3,2%).
- (vi) Khoản vay này có hạn mức là 1.000.000 triệu VND, được bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, máy móc và thiết bị và hàng tồn kho và chịu lãi suất năm là 6,4% cho khoản vay bằng VND và 3,7% cho khoản vay bằng USD (1/10/2018: từ 5,5% đến 5,9% cho khoản vay bằng VND và 2,9% cho khoản vay bằng USD).
- (vii) Khoản vay này có hạn mức là 6 triệu USD hoặc số tiền tương đương bằng VND, không có tài sản đảm bảo và chịu lãi suất năm từ 5% đến 5,9% (1/10/2018: 5%).
- (viii) Khoản vay này có hạn mức là 6 triệu USD hoặc số tiền tương đương bằng VND, được bảo đảm bằng hàng tồn kho và chịu lãi suất năm là 6,35% (1/10/2018: từ 4,2% đến 4,5%).
- (ix) Khoản vay này có hạn mức là 300.000 triệu VND, không có tài sản đảm bảo và chịu lãi suất năm là 5,2%.
- (x) Khoản vay này có hạn mức là 6,6 triệu USD hoặc số tiền tương đương bằng VND, không có tài sản đảm bảo và chịu lãi suất năm là 4%.
- (xi) Khoản vay này được bảo đảm bằng hàng tồn kho và chịu lãi suất năm là 5,6%. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019, khoản vay này đã được thanh toán toàn bộ.
- (xii) Khoản vay này được bảo đảm bằng hàng tồn kho và quyền sử dụng đất và chịu lãi suất năm là từ 5,2% đến 6,5%. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019, khoản vay này đã được thanh toán toàn bộ.
- (xiii) Khoản vay này không có tài sản đảm bảo và chịu lãi suất năm là 3%. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019, khoản vay này đã được thanh toán toàn bộ.
- (xiv) Khoản vay này được bảo đảm bằng máy móc và thiết bị và chịu lãi suất năm là 5,61%. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019, khoản vay này đã được thanh toán toàn bộ.
- (xv) Khoản vay này không có tài sản đảm bảo và chịu lãi suất năm là 5,8% (1/10/2018: 5%).

Công ty sử dụng các khoản vay ngắn hạn này để bổ sung nhu cầu vốn lưu động.



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***(b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

|                                       | 31/3/2019<br>VND       | 1/10/2018<br>VND       |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Vay dài hạn                           | 72.236.150.780         | 230.087.939.605        |
| Nợ thuê tài chính dài hạn (c)         | 32.713.385.894         | 51.122.035.158         |
|                                       | <u>104.949.536.674</u> | <u>281.209.974.763</u> |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng | (54.533.471.394)       | (209.857.135.035)      |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng        | <u>50.416.065.280</u>  | <u>71.352.839.728</u>  |

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

| Bên cho vay   | Thuyết minh | Loại tiền | Năm đáo hạn | 31/3/2019<br>VND      | 1/10/2018<br>VND       |
|---|-------------|-----------|-------------|-----------------------|------------------------|
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Bình Dương | (i)         | VND       | 2022        | 62.094.315.280        | 72.094.315.280         |
| Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Tân Thuận                     | (ii)        | VND       | 2020        | 5.838.286.000         | 9.396.578.000          |
| Ngân hàng TMCP Bản Việt   | (iii)       | VND       | 2019        | 4.303.549.500         | 9.291.229.500          |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Bình Dương  | (iv)        | VND       | 2019        | -                     | 135.924.771.861        |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Dương                  | (v)         | VND       | 2019        | -                     | 3.381.044.964          |
|   |             |           |             | <u>72.236.150.780</u> | <u>230.087.939.605</u> |

- (i) Khoản vay này được đảm bảo bằng đảm bảo quyền sử dụng đất, máy móc và thiết bị và hàng tồn kho và chịu lãi suất năm là 8% (1/10/2018: 8%).
- (ii) Khoản vay này được đảm bảo bằng phương tiện vận tải và chịu lãi suất năm là từ 9,9 đến 12,02% (1/10/2018: 8,7%).
- (iii) Khoản vay này được đảm bảo bằng phương tiện vận tải và chịu lãi suất năm là 10% (1/10/2018: 9%).
- (iv) Khoản vay này được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất, nhà cửa, vật kiến trúc và máy móc và thiết bị và chịu lãi suất năm là 9%. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019, khoản vay này đã được thanh toán toàn bộ.
- (v) Khoản vay này được đảm bảo bằng phương tiện vận tải và chịu lãi suất năm là 8%. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019, khoản vay này đã được thanh toán toàn bộ.

Công ty sử dụng các khoản vay dài hạn nhằm mục đích xây dựng và mua sắm tài sản cố định.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(c) Các khoản nợ thuế tài chính**

Các khoản tiền thuế tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuế tài chính không thể hủy ngang như sau:

|                            | 31/3/2019  |                      | 1/10/2018  |                      |
|----------------------------|--|----------------------|--|----------------------|
|                            | Tổng khoản<br>thanh toán tiền<br>thuế tài chính<br>VND | Tiền lãi thuế<br>VND | Tổng khoản<br>thanh toán tiền<br>thuế tài chính<br>VND | Tiền lãi thuế<br>VND |
| Trong vòng một năm         | 26.470.658.214   | 1.598.522.320        | 38.305.086.689   | 2.939.201.979        |
| Trong vòng hai đến năm năm | 8.325.251.156  | 484.001.156          | 16.708.824.489   | 952.674.041          |
|                            | 34.795.909.370   | 2.082.523.476        | 55.013.911.178   | 3.891.876.020        |
|                            |  |                      |  | 35.365.884.710       |
|                            |  |                      |  | 15.756.150.448       |
|                            |  |                      |  | 51.122.035.158       |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**26. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

|  | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                  |
|--|----------------------------|------------------|
|  | 31/3/2019<br>VND           | 31/3/2018<br>VND |
| Số dư đầu kỳ                                 | 41.477.023.767             | 61.294.232.467   |
| Trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối        | 4.092.340.379              | 53.266.556.487   |
| Hoàn nhập quỹ chưa sử dụng hết của năm trước | 1.713.405.525              | -                |
| Sử dụng quỹ trong kỳ                         | (1.282.020.000)            | (37.168.033.918) |
|  | <hr/>                      | <hr/>            |
| Số dư cuối kỳ                                | 46.000.749.671             | 77.392.755.036   |

**27. Dự phòng phải trả dài hạn**

Dự phòng phải trả dài hạn phản ánh dự phòng trợ cấp thôi việc. Trong kỳ không có biến động của dự phòng trợ cấp thôi việc.



Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

28. Thay đổi vốn chủ sở hữu

|   | Vốn cổ phần<br>VND | Thặng dư<br>vốn cổ phần<br>VND | Cổ phiếu quỹ<br>VND | Quỹ khác thuộc<br>vốn chủ sở hữu<br>VND | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối<br>VND | Tổng<br>VND       |
|---|--------------------|--------------------------------|---------------------|---|---|-------------------|
| <b>Số dư tại ngày 1 tháng 10 năm 2017</b> | 3.499.966.830.000  | 151.583.183.521                | -                   | 34.535.741.195                          | 1.618.854.251.238                           | 5.304.940.005.954 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ                  | -                  | -                              | -                   | -                                       | 295.065.454.500                             | 295.065.454.500   |
| Mua lại cổ phiếu quỹ                      | -                  | -                              | (543.000.000)       | -                                       | -   | (543.000.000)     |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi           | -                  | -                              | -                   | -                                       | (53.266.556.487)                            | (53.266.556.487)  |
| Phân bổ vào quỹ                           | -                  | -                              | -                   | 47.549.876.048                          | (47.549.876.048)                            | -                 |
| Sử dụng các quỹ                           | -                  | -                              | -                   | (11.729.004.329)                        | -   | (11.729.004.329)  |
| <b>Số dư tại ngày 31 tháng 3 năm 2018</b> | 3.499.966.830.000  | 151.583.183.521                | (543.000.000)       | 70.356.612.914                          | 1.813.103.273.203                           | 5.534.466.899.638 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ                  | -                  | -                              | -                   | -                                       | 210.208.684.665                             | 210.208.684.665   |
| Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức          | 349.936.450.000    | -                              | -                   | -                                       | (349.936.450.000)                           | -                 |
| Mua lại cổ phiếu quỹ                      | -                  | -                              | (800.000.000)       | -                                       | -   | (800.000.000)     |
| Cổ tức                                    | -                  | -                              | -                   | -                                       | (349.957.383.000)                           | (349.957.383.000) |
| Sử dụng các quỹ                           | -                  | -                              | -                   | (9.846.862.358)                         | -   | (9.846.862.358)   |
| <b>Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2018</b> | 3.849.903.280.000  | 151.583.183.521                | (1.343.000.000)     | 60.509.750.556                          | 1.323.418.124.868                           | 5.384.071.338.945 |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

|   | Vốn cổ phần<br>VND       | Thặng dư<br>vốn cổ phần<br>VND | Cổ phiếu quỹ<br>VND    | Quỹ khác thuộc<br>vốn chủ sở hữu<br>VND | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối<br>VND | Tổng<br>VND              |
|---|--------------------------|--------------------------------|------------------------|---|---|--------------------------|
| <b>Số dư tại ngày 1 tháng 10 năm 2018</b> | 3.849.903.280.000        | 151.583.183.521                | (1.343.000.000)        | 60.509.750.556                          | 1.323.418.124.868                           | 5.384.071.338.945        |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ                  | -                        | -                              | -                      | -                                       | 143.456.046.037                             | 143.456.046.037          |
| Mua lại cổ phiếu quỹ                      | -                        | -                              | (272.000.000)          | -                                       | -   | (272.000.000)            |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi           | -                        | -                              | -                      | -                                       | (4.092.340.379)                             | (4.092.340.379)          |
| Phân bổ vào quỹ (*)                       | -                        | -                              | -                      | 6.138.510.569                           | (6.138.510.569)                             | -                        |
| Sử dụng các quỹ                           | -                        | -                              | -                      | (8.862.860.866)                         | -   | (8.862.860.866)          |
| <b>Số dư tại ngày 31 tháng 3 năm 2019</b> | <b>3.849.903.280.000</b> | <b>151.583.183.521</b>         | <b>(1.615.000.000)</b> | <b>57.785.400.259</b>                   | <b>1.456.643.319.957</b>                    | <b>5.514.300.183.737</b> |

(\*)

Theo Nghị Quyết của Hội đồng Quản trị vào ngày 19 tháng 3 năm 2019, Công ty đã trích lập 1,5% từ lợi nhuận thuần sau thuế vào Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu nhằm mục đích bổ sung thù lao và chi phí hoạt động của Hội đồng Quản trị.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**29. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

|   | 31/3/2019         |                   | 1/10/2018         |                   |
|---|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
|   | Số lượng cổ phiếu | VND               | Số lượng cổ phiếu | VND               |
| <b>Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành</b> |                   |                   |                   |                   |
| Cổ phiếu phổ thông                            | 384.990.328       | 3.849.903.280.000 | 384.990.328       | 3.849.903.280.000 |
| <b>Cổ phiếu quỹ</b>                           |                   |                   |                   |                   |
| Cổ phiếu phổ thông                            | 161.500           | 1.615.000.000     | 134.300           | 1.343.000.000     |
| <b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>              |                   |                   |                   |                   |
| Cổ phiếu phổ thông                            | 384.828.828       | 3.848.288.280.000 | 384.856.028       | 3.848.560.280.000 |

Tất cả các cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động của vốn cổ phần trong kỳ như sau:

|                               | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                   |                   |                   |
|-------------------------------|----------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
|                               | 31/3/2019                  |                   | 31/3/2018         |                   |
|                               | Số lượng cổ phiếu          | VND               | Số lượng cổ phiếu | VND               |
| Số dư đầu kỳ                  | 384.856.028                | 3.848.560.280.000 | 349.996.683       | 3.499.966.830.000 |
| Cổ phiếu quỹ mua lại trong kỳ | (27.200)                   | (272.000.000)     | (54.300)          | (543.000.000)     |
| Số dư cuối kỳ                 | 384.828.828                | 3.848.288.280.000 | 349.942.383       | 3.499.423.830.000 |



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**30. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán****(a) Tài sản thuê ngoài**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

|                            | 31/3/2019<br>VND  | 1/10/2018<br>VND  |
|----------------------------|-------------------|-------------------|
| Trong vòng một năm         | 164.071.110.153   | 120.530.357.667   |
| Trong vòng hai đến năm năm | 580.782.346.760   | 432.335.802.440   |
| Trên năm năm               | 480.887.632.690   | 449.691.597.286   |
|                            | 1.225.741.089.603 | 1.002.557.757.393 |

**(b) Ngoại tệ các loại**

|     | 31/3/2019 |                    | 1/10/2018 |                    |
|-----|-----------|--------------------|-----------|--------------------|
|     | Nguyên tệ | Tương đương<br>VND | Nguyên tệ | Tương đương<br>VND |
| USD | 4.903.256 | 113.517.304.638    | 921.491   | 21.441.212.800     |
| EUR | -         | -                  | 229       | 6.193.888          |
| AUD | 1         | 8.772              | 1         | 8.974              |
|     |           | 113.517.313.410    |           | 21.447.415.662     |

**(c) Cam kết chi tiêu vốn**

Tại ngày lập báo cáo, Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán riêng:

|                                     | 31/3/2019<br>VND | 1/10/2018<br>VND |
|-------------------------------------|------------------|------------------|
| Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng | 6.039.536.010    | 12.968.628.192   |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**31. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

|                                  | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                    |
|----------------------------------|----------------------------|--------------------|
|                                  | 31/3/2019<br>VND           | 31/3/2018<br>VND   |
| Tổng doanh thu                   |                            |                    |
| ▪ Bán hàng hóa                   | 14.174.409.890.035         | 20.122.036.927.899 |
| ▪ Bán thành phẩm                 | 8.585.932.161.805          | 9.191.498.564.583  |
| ▪ Khác                           | 42.591.492.246             | 31.884.194.597     |
|                                  | <hr/>                      | <hr/>              |
|                                  | 22.802.933.544.086         | 29.345.419.687.079 |
| Trừ các khoản giảm trừ doanh thu |                            |                    |
| ▪ Chiết khấu thương mại          | 7.331.526.648              | 86.729.016.051     |
| ▪ Hàng bán bị trả lại            | 6.525.819.437              | 11.139.619.355     |
| ▪ Giảm giá hàng bán              | 2.594.796.943              | 1.824.576.285      |
|                                  | <hr/>                      | <hr/>              |
|                                  | 16.452.143.028             | 99.693.211.691     |
| Doanh thu thuần                  | <hr/>                      | <hr/>              |
|                                  | 22.786.481.401.058         | 29.245.726.475.388 |

**32. Giá vốn hàng bán**

|   | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                    |
|---|----------------------------|--------------------|
|   | 31/3/2019<br>VND           | 31/3/2018<br>VND   |
| Tổng giá vốn hàng bán của:                |                            |                    |
| ▪ Hàng hóa đã bán                         | 13.829.557.091.843         | 19.454.854.918.516 |
| ▪ Thành phẩm đã bán                       | 7.936.460.248.711          | 8.194.791.966.296  |
| ▪ Khác                                    | 4.908.885.270              | 8.146.584.153      |
| ▪ Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong kỳ | 633.999.181                | (6.866.797.011)    |
|   | <hr/>                      | <hr/>              |
|   | 21.771.560.225.005         | 27.650.926.671.954 |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***33. Doanh thu hoạt động tài chính**

|   | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                |
|---|----------------------------|----------------|
|   | 31/3/2019                  | 31/3/2018      |
|   | VND                        | VND            |
| Lãi tiền gửi và cho vay                       | 130.967.308                | 168.843.735    |
| Lãi từ các khoản đầu tư tài chính             | 6.611.574.339              | 8.036.143.858  |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện   | 20.069.248.867             | 22.303.463.586 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 3.697.514.005              | -              |
|   | <hr/>                      | <hr/>          |
|   | 30.509.304.519             | 30.508.451.179 |
|   | <hr/>                      | <hr/>          |

**34. Chi phí tài chính**

|  | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                  |
|--|----------------------------|------------------|
|  | 31/3/2019                  | 31/3/2018        |
|  | VND                        | VND              |
| Chi phí lãi vay                              | 214.016.646.350            | 228.290.720.096  |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện   | 18.240.190.506             | 30.409.044.612   |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | -                          | 11.944.096.959   |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính | -                          | (35.933.075.667) |
| Chi phí tài chính khác                       | 233.200.828                | 475.041.218      |
|  | <hr/>                      | <hr/>            |
|  | 232.490.037.684            | 235.185.827.218  |
|  | <hr/>                      | <hr/>            |



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**35. Chi phí bán hàng**

|                             | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                        |
|-----------------------------|----------------------------|------------------------|
|                             | 31/3/2019                  | 31/3/2018              |
|                             | VND                        | VND                    |
|                             |                            | (Đã phân loại lại)     |
| Chi phí nhân viên           | 220.941.020.855            | 245.751.220.872        |
| Chi phí xuất khẩu           | 224.229.679.684            | 231.363.862.697        |
| Chi phí thuê                | 68.264.714.281             | 48.489.382.810         |
| Chi phí khấu hao và phân bổ | 64.708.221.366             | 52.013.417.465         |
| Chi phí quảng cáo           | 49.666.462.245             | 49.180.565.770         |
| Chi phí vận chuyển          | 21.146.053.226             | 59.045.517.910         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 26.223.549.925             | 33.834.914.886         |
| Chi phí khác                | 45.681.465.993             | 82.692.615.472         |
|                             | <b>720.861.167.575</b>     | <b>802.371.497.882</b> |

**36. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                             | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                        |
|-----------------------------|----------------------------|------------------------|
|                             | 31/3/2019                  | 31/3/2018              |
|                             | VND                        | VND                    |
|                             |                            | (Đã phân loại lại)     |
| Chi phí nhân viên           | 57.191.301.052             | 112.513.423.860        |
| Chi phí khấu hao và phân bổ | 18.600.881.828             | 20.289.182.542         |
| Chi phí thuê                | 16.669.504.338             | 16.637.840.474         |
| Chi phí tiếp khách          | 6.168.820.348              | 12.086.105.409         |
| Chi phí dịch vụ chuyên môn  | 4.461.205.211              | 5.565.100.332          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 22.678.691.277             | 31.128.647.385         |
| Chi phí khác                | 18.185.177.626             | 35.159.548.285         |
|                             | <b>143.955.581.680</b>     | <b>233.379.848.287</b> |

**37. Thu nhập khác**

|                                 | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                       |
|---------------------------------|----------------------------|-----------------------|
|                                 | 31/3/2019                  | 31/3/2018             |
|                                 | VND                        | VND                   |
| Lãi do thanh lý tài sản cố định | 142.200.868.604            | 10.625.814.628        |
| Tiền bồi thường thu được        | 1.417.280.146              | 11.916.097.562        |
| Các khoản khác                  | 96.360.595.945             | 3.199.807.387         |
|                                 | <b>239.978.744.695</b>     | <b>25.741.719.577</b> |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**38. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

|                                | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                   |
|--------------------------------|----------------------------|-------------------|
|                                | 31/3/2019<br>VND           | 31/3/2018<br>VND  |
| Chi phí nguyên vật liệu        | 7.260.170.583.736          | 8.240.939.221.733 |
| Chi phí nhân công và nhân viên | 313.628.659.177            | 416.445.743.193   |
| Chi phí khấu hao và phân bổ    | 174.587.241.053            | 153.632.103.689   |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài      | 437.304.211.349            | 592.448.614.686   |
| Chi phí khác                   | 274.188.748.338            | 410.082.134.382   |

**39. Thuế thu nhập doanh nghiệp****(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng**

|  | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                  |
|--|----------------------------|------------------|
|  | 31/3/2019<br>VND           | 31/3/2018<br>VND |
| <b>Chi phí thuế hiện hành</b>                        |                            |                  |
| Kỳ hiện hành   | 44.530.926.687             | 72.504.669.041   |
|  | 44.530.926.687             | 72.504.669.041   |
| <b>(Lợi ích)/chi phí thuế thu nhập hoãn lại</b>      |                            |                  |
| Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời | (3.182.286.777)            | 11.563.364.233   |
|  | 41.348.639.910             | 84.068.033.274   |

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

|                                  | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                  |
|----------------------------------|----------------------------|------------------|
|                                  | 31/3/2019<br>VND           | 31/3/2018<br>VND |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế     | 184.804.685.947            | 379.133.487.774  |
| Thuế theo thuế suất của Công ty  | 36.960.937.189             | 75.826.697.555   |
| Chi phí không được khấu trừ thuế | 4.387.702.721              | 8.241.335.719    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp       | 41.348.639.910             | 84.068.033.274   |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(c) Thuế suất áp dụng**

Theo các điều khoản trong Luật Thuế Thu nhập, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

**40. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài số dư với các công ty liên quan được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

|  | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b> |                   |
|--|-----------------------------------|-------------------|
|  | <b>31/3/2019</b>                  | <b>31/3/2018</b>  |
|  | <b>VND</b>                        | <b>VND</b>        |
| <b>Các công ty con</b>                                       |                                   |                   |
| <b>Công ty TNHH Một Thành Viên Tôn Hoa Sen</b>               |                                   |                   |
| Bán hàng hóa và thành phẩm                                   | 5.354.081.503.108                 | 6.921.878.825.946 |
| Mua hàng hóa và thành phẩm                                   | 6.636.152.899.638                 | 7.479.995.422.607 |
| Bán tài sản cố định  | -                                 | 9.138.455.859     |
| Trả lại hàng mua   | 297.325.320                       | 1.378.888.455     |
| <b>Công ty TNHH Một Thành Viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen</b> |                                   |                   |
| Bán hàng hóa và thành phẩm                                   | 2.469.322.417.463                 | 2.368.058.101.504 |
| Mua hàng hóa và thành phẩm                                   | 1.591.865.361.556                 | 1.998.109.156.956 |
| Bán tài sản cố định  | 4.771.478.579                     | 87.000.000        |
| Doanh thu từ cho thuê tài sản                                | 74.500.000                        | 65.272.730        |
| Mua tài sản cố định  | 1.389.200.000                     | -                 |
| Trả lại hàng mua   | 186.624.927                       | 30.061.120        |
| Hàng mua được giảm giá                                       | 23.786.381                        | -                 |
| Hàng bán bị trả lại  | 1.562.510.453                     | -                 |
| Thuê tài sản   | -                                 | 54.545.460        |
| <b>Công ty TNHH Một Thành Viên Vận tải và Cơ khí Hoa Sen</b> |                                   |                   |
| Doanh thu từ cho thuê tài sản                                | 3.614.419.336                     | 3.978.000.000     |
| Chi phí vận chuyển   | 17.346.868.765                    | 25.263.965.186    |
| Mua tài sản cố định  | 2.657.188.816                     | 100.000.000       |
| Thuê tài sản   | -                                 | 335.636.362       |
| <b>Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Sen Bình Định</b>         |                                   |                   |
| Bán hàng hóa và thành phẩm                                   | 4.087.912.653                     | 9.346.553.157     |
| Mua hàng hóa và thành phẩm                                   | 723.264.411.347                   | 516.748.062.658   |
| Trả lại hàng mua   | 8.225.445                         | -                 |



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

|  | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                   |
|--|----------------------------|-------------------|
|  | 31/3/2019<br>VND           | 31/3/2018<br>VND  |
| <b>Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Sen Nghệ An</b>   |                            |                   |
| Bán hàng hóa và thành phẩm   | 2.452.405.642.072          | 5.252.304.812.268 |
| Mua hàng hóa và thành phẩm   | 2.780.978.618.001          | 3.777.035.652.798 |
| Bán tài sản cố định  | 866.031.044                | 5.820.000.000     |
| Doanh thu từ cho thuê tài sản  | -                          | 38.000.000        |
| Mua tài sản cố định  | 1.138.870.440              | -                 |
| Trả lại hàng mua   | 3.565.278.423              | 67.896.867        |
| Hàng mua được giảm giá   | 210.069.346                | 88.501.301        |
| Thuê tài sản   | -                          | 163.636.362       |
| <b>Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Sen Nhơn Hội</b>  |                            |                   |
| <b>- Bình Định</b>   |                            |                   |
| Bán hàng hóa và thành phẩm   | 319.945.857.799            | 793.175.734.003   |
| Mua hàng hóa và thành phẩm   | 413.970.416.197            | 490.648.828.284   |
| Thu nhập từ tiền lãi   | -                          | 708.702.055       |
| Góp vốn  | 350.000.000.000            | 120.000.000.000   |
| Trả lại hàng mua   | 221.667.204                | 710.192.150       |
| Hàng mua được giảm giá   | 269.601.509                | -                 |
| Bán tài sản cố định  | 239.307.144                | -                 |
| Thu nhập khác  | 68.053.769                 | -                 |
| <b>Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Sen Hà Nam</b>  |                            |                   |
| Bán hàng hóa và thành phẩm   | 1.593.567.477              | 404.490.944       |
| Mua hàng hóa và thành phẩm   | 463.676.777.623            | 343.996.764.472   |
| Bán tài sản  | -                          | 2.904.000.000     |
| Cho thuê tài sản   | 171.000.000                | -                 |
| Trả lại hàng mua   | 1.740.600                  | -                 |
| Hàng mua được giảm giá   | -                          | 3.090.909         |
| <b>Công ty Cổ phần Hoa Sen Yên Bái</b>   |                            |                   |
| Thu nhập từ tiền lãi   | 2.301.410.039              | 2.918.086.194     |
| <b>Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Sen Phú Mỹ</b>  |                            |                   |
| Bán hàng hóa và thành phẩm   | 52.076.501.703             | 197.218.930.577   |
| Mua hàng hóa và thành phẩm   | 123.732.801.055            | 3.795.686.880     |
| Thu nhập từ tiền lãi   | -                          | 360.292.657       |
| Góp vốn  | -                          | 90.000.000.000    |
| <b>Công ty TNHH Một Thành Viên Đầu tư Hạ tầng Khu Công nghiệp Hoa Sen Cà Ná - Ninh Thuận</b> |                            |                   |
| Góp vốn  | -                          | 1.000.000.000     |
| <b>Công ty Cổ phần Hoa Sen Quy Nhơn</b>  |                            |                   |
| Lãi vay  | 1.521.172.603              | -                 |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31**  
**tháng 3 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

|   | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                   |
|---|----------------------------|-------------------|
|   | 31/3/2019                  | 31/3/2018         |
|   | VND                        | VND               |
| <b>Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Khu Công nghiệp</b> |                            |                   |
| <b>Hoa Sen Du Long</b>                                |                            |                   |
| Thu nhập từ tiền lãi                                  | 200.237.246                | -                 |
| <b>Công ty TNHH Một Thành Viên Vật liệu Xây dựng</b>  |                            |                   |
| <b>Hoa Sen Yên Bái</b>                                |                            |                   |
| Bán thành phẩm và hàng hóa                            | 22.166.043                 | 1.536.634.985     |
| Mua thành phẩm và hàng hóa                            | 125.710.166.600            | 66.283.418.245    |
| Thu nhập khác   | 23.327.184                 | -                 |
| Thu nhập từ tiền lãi                                  | -                          | 281.965.103       |
| <b>Công ty thuộc sở hữu của Chủ tịch Công ty</b>      |                            |                   |
| <b>Công ty TNHH Tập đoàn Đầu tư Hoa Sen</b>           |                            |                   |
| Bán hàng hóa và thành phẩm                            | 1.347.185.053.443          | 1.735.016.751.376 |
| Mua hàng hóa và thành phẩm                            | 439.739.893.113            | 1.323.909.747.617 |
| Bán tài sản cố định                                   | 33.380.244.272             | 31.542.647.555    |
| Chiết khấu thương mại                                 | -                          | 31.151.447.142    |
| Doanh thu từ cho thuê tài sản                         | 2.889.246.522              | 819.590.909       |
| Chi phí thuê mặt bằng                                 | 2.827.744.593              | 223.636.362       |
| Mua tài sản cố định                                   | 124.733.458.000            | -                 |
| Mua công cụ, dụng cụ                                  | 28.620.455.838             | -                 |
| Hàng bán bị trả lại                                   | 1.077.304.520              | 1.320.630.302     |
| Giảm giá hàng bán                                     | 21.245.500                 | -                 |
| <b>Các bên liên quan khác</b>                         |                            |                   |
| <b>Ban Tổng Giám đốc</b>                              |                            |                   |
| Lương và thưởng                                       | 6.951.476.400              | 10.281.821.204    |
| <b>Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát</b>             |                            |                   |
| Thù lao   | 1.170.000.000              | 1.100.000.000     |

**41. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư**

|  | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                 |
|--|----------------------------|-----------------|
|  | 31/3/2019                  | 31/3/2018       |
|  | VND                        | VND             |
| Chuyển đổi công nợ phải thu thành khoản đầu tư vào công ty con | 418.564.000.000            | 178.418.124.847 |
| Cần trừ công nợ phải trả và lợi nhuận được chia                | 358.392.102.244            | 523.652.307.794 |



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

## 42. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018 và trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018.

Một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính của kỳ hiện tại. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

### Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

|                              | Mã số | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày             |  |
|------------------------------|-------|--|--|
|                              |       | 31/3/2018<br>VND<br>(đã phân loại lại) | 31/3/2018<br>VND<br>(theo báo cáo trước đây) |
| Chi phí bán hàng             | 25    | 802.371.497.882                        | 689.842.806.457                              |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26    | 233.379.848.287                        | 345.908.539.712                              |

## 43. Sự kiện sau ngày trên bảng cân đối kế toán

### Cổ tức công bố sau khi kết thúc kỳ kế toán

Sau khi kết thúc kỳ kế toán, vào ngày 6 tháng 5 năm 2019, Công ty công bố một khoản cổ tức là 384.792 triệu VND được chi trả bằng cổ phiếu theo tỷ lệ 10:1 (phát hành 1 cổ phiếu mới cho mỗi 10 cổ phiếu đang được cổ đông nắm giữ). Số cổ tức chưa ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này. Công ty đã nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 32 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 15 tháng 5 năm 2019 cập nhật việc tăng vốn này.

Ngày 30 tháng 5 năm 2019

Người lập



Nguyễn Thị Thanh Tuyền  
Kế toán

Người duyệt



Nguyễn Thị Ngọc Lan  
Kế toán trưởng



Trần Ngọc Chu  
Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
thường trực – điều hành